



TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN
KHOA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Nhật Ngữ Pháp 4
- Mã học phần: JAP461
- Số tín chỉ: 3 TC (3/0/6)
- Bậc đào tạo: Đại học
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần trước: Tiếng Nhật Ngữ Pháp 3 (JAP460)
- Đơn vị phụ trách: Khoa Đông phương học
- Số giờ tín chỉ: 45, trong đó:
 - Lý thuyết: 45 (1 tín chỉ LT = 15 tiết)

2. Thông tin về giảng viên

Giảng viên 1:

- Họ và tên: Hồ Thị Minh Hiền
- Chức danh, học vị: Thạc sĩ
- Thời gian làm việc: 8:00 -16:00
- Địa điểm làm việc: Khoa Đông phương học - Trường Đại học Văn Hiến
- Điện thoại: 0985711662
- Email: HienHTM@vhu.edu.vn

Giảng viên 2:

- Họ và tên: Trần Thị Thanh Hằng
- Chức danh, học vị: Cử nhân
- Thời gian làm việc: 8:00 -16:00
- Địa điểm làm việc: Khoa Đông phương học - Trường Đại học Văn Hiến

- Điện thoại: 0944 508 793
- Email: hangttt2@vhu.edu.vn

3. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần gồm 13 bài, cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Nhật tương đương trình độ N4. Rèn luyện kỹ năng viết câu trong 13 bài (từ bài 38 - 50) của giáo trình Minna no Nihongo trình độ sơ cấp 2.

Mục tiêu của học phần

4. Mục tiêu học phần:

- Kiến thức: Hoàn chỉnh phần kiến thức ngữ pháp sơ cấp gồm các mẫu câu nguyên nhân – kết quả, cho – nhận, các mẫu câu chỉ mục đích, phỏng đoán, sai khiến, cho phép, sửa đổi và biết cách sử dụng kính ngữ, khiêm nhường ngữ. Trang bị thêm khoảng 2000 từ vựng
- Kỹ năng: Giúp sinh viên hoàn thiện kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày trước đám đông, kỹ năng tự học và nghiên cứu,...
- Thái độ, chuyên cần: Tăng cường tính chủ động, thái độ học tập, làm việc tích cực của sinh viên, truyền cảm hứng học tập ngôn ngữ mới cho sinh viên

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra (Bắt đầu bằng động từ theo thang Bloom)
Kiến thức	
CLO1	Biết phân biệt các trợ từ có cách sử dụng tương đồng
CLO2	Hiểu được cách sử dụng các thể trong câu
CLO3	Trình bày được nghĩa và cách sử của các mẫu ngữ pháp diễn đạt nguyên nhân – kết quả, cho – nhận, các mẫu câu chỉ mục đích, phỏng đoán, sai khiến, cho phép, sửa đổi.
CLO4	Nắm được cách tạo lập và sử dụng các kính ngữ, khiêm nhường ngữ cơ bản nhất.

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra (Bắt đầu bằng động từ theo thang Bloom)
Kỹ năng	
CLO5	Viết được những câu văn diễn đạt nguyên nhân – kết quả, cho – nhận, các mẫu câu chỉ mục đích, phỏng đoán, sai khiến, cho phép, sửa đổi. Câu kính ngữ và khiêm nhường ngữ.
CLO6	Nghe được những câu văn diễn đạt nguyên nhân – kết quả, cho – nhận, các mẫu câu chỉ mục đích, phỏng đoán, sai khiến, cho phép, sửa đổi. Câu kính ngữ và khiêm nhường ngữ.
CLO7	Nói được những câu văn diễn đạt nguyên nhân – kết quả, cho – nhận, các mẫu câu chỉ mục đích, phỏng đoán, sai khiến, cho phép, sửa đổi. Câu kính ngữ và khiêm nhường ngữ.
Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
CLO8	Tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học; hợp tác làm việc theo cặp/nhóm;
CLO9	Hứng thú với nội dung học phần, tự bản thân nghiên cứu, tự học tại nhà với nền tảng kiến thức đã được cung cấp
CLO10	Sáng tạo, tư duy phản biện trước các vấn đề tranh luận

Ma trận liên kết giữa Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra	POL 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PL O8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13
CLO1			X		X	X							
CLO2			X		X	X							
CLO3			X		X	X							
CLO4			X		X	X							
CLO5			X		X	X	X						
CLO6			X		X	X	X						

Chuẩn đầu ra	POL 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PO8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13
CLO7			X		X	X	X	X					
CLO8				X	X	X			X	X			X
CLO9												X	
CLO10				X					X	X	X		X

Ghi chú: PLOs (Programme Learning Outcomes): Chuẩn đầu ra cấp CTĐT

CLOs (Course Learning Outcomes): Chuẩn đầu ra học phần

6. Nội dung chi tiết của học phần

5.1. Lý thuyết

Bài học	Nội dung	Đáp ứng CLOs
BÀI 38	1. ～のは [形容詞] です 2. ～のが好き/上手です 3. ～のを忘れました 4. ～のを知っていますか 5. ～のは [名詞] です	CLO1, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 39	1. ～て/～なくて、～ 2. ～て/～くて/～で、～ 3. [名詞] で、～ 4. ～ので、～	CLO1, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 40	1. [疑問詞] ～か、～ 2. ～かどうか、～ 3. ～てみます 4. ～かどうか、～てみます	CLO1, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 41	1. ～をいただきます/くださいます/やります 2. ～てくださいます 3. ～てやります 4. ～てくださいませんか	CLO1, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10

Bài học	Nội dung	Đáp ứng CLOs
BÀI 42	1. ～（の）ために、～ 2. ～（の）に、～ 3. ～（の）に～（は/も）かかります	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 43	1. （今にも）～そうです 2. （これから）～そうです 3. [形容詞] そうです 4. ～て来ます	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 44	1. [動詞] すぎます 2. [形容詞] すぎます 3. ～やすい/にくいです 4. ～やすい/にくいです 5. ～く/～にします 6. [名詞] にします	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 45	[動詞] 場合は、～ 2. [形容詞, 名詞] 場合は、～ 3. ～のに、～ 4. ～のに、～	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 46	1. ～ところです 2. ～ばかりです 3. ～はずです	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 47	1. ～そうです（書かれた情報を伝える） 2. ～そうです（聞いた情報を伝える） 3. ～ようです	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 48	1. （人）を/に～（さ）せます（使役動詞） 2. （人）を/に～（さ）せます 3. （好きなことを）～（さ）せます 4. ～（さ）せていただけませんか	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 49	1. （ら）れます [尊敬動詞] 2. お～になります 3. 特別な尊敬語	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8,

Bài học	Nội dung	Đáp ứng CLOs
	4. お〜ください	CLO9, CLO10
BÀI 50	1. お/ご〜します 2. 特別な謙譲語	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10

5.2. Thực hành

	Nội dung	Đáp ứng CLOs
5.2.1.	Bài tập cá nhân	CLO6, CLO7, CLO8
	Người học được kiểm tra trên lớp với thời lượng 60 phút	
5.2.2.	Bài tập nhóm	CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11
	- Người học được chia nhóm để thực hiện bài luyện viết, nói theo từng chủ đề ứng với nội dung bài học - Các nhóm báo cáo kết quả làm việc trước lớp.	

7. Phân bổ thời gian theo tiết và điều kiện thực hiện:

Tên bài	Số tiết tín chỉ					Ghi chú
	Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Tự học	Tổng	
Bài 38	3			6	9	
Bài 39	3			6	9	
Bài 40	3			6	9	
Bài 41	3			6	9	
Bài 42	3			6	6	

Tên bài	Số tiết tín chỉ					Ghi chú
	Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Tự học	Tổng	
Bài 43	4			8	6	
Bài 44	4			8	6	
Bài 45	4			8	6	
Bài 46	3			6	6	
Bài 47	3			6	6	
Bài 48	4			8	6	
Bài 49	4			8	6	
Bài 50	4			8	6	
Tổng	45			90	135	

CÁC CHỦ ĐỀ THẢO LUẬN VÀ TIỂU LUẬN

1.
2.
3.

8. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên giảng dạy với sự kết hợp của một số phương pháp sau:

- Phát vấn
- Hỏi lại hoặc vấn đáp
- Đọc và tóm lược nội dung tài liệu
- Động não nhanh (bài tập tư duy cá nhân)
- Giao bài đọc về nhà
- Hướng dẫn tự học
- Thảo luận nhóm

Ma trận liên kết giữa Chuẩn đầu ra với phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy	CL O1	CL O2	CL O3	CL O4	CL O5	CL O6	CL O7	CL O8	CL O9	CL O10
Phát vấn	X	X	X	X	X					
Vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X			
Tư duy cá nhân	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tự học	X	X	X	X	X	X	X		X	X
Thảo luận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

9. Phương pháp học tập

Sinh viên học tập với sự kết hợp của một số phương pháp sau:

- Thuyết trình
- Làm việc nhóm
- Tự học, tự nghiên cứu

Ma trận liên kết giữa Chuẩn đầu ra với phương pháp học tập

Phương pháp học tập	CLO 1	CL O2	CL O3	CL O4	CL O5	CL O6	CL O7	CL O8	CL O9	CL O10
Thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Làm việc nhóm					X	X	X	X	X	X
Tự học	X	X	X	X	X	X	X		X	X

10. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Tham gia đầy đủ các giờ lên lớp và giờ thuyết trình (sinh viên chỉ được vắng mặt tối đa 20% thời gian lên lớp của học phần).
- Đọc tài liệu tham khảo bắt buộc và bổ trợ do giảng viên giới thiệu.

- Hoàn thành đầy đủ các bài tập cá nhân, bài tập nhóm.
- Tham gia kỳ thi kết thúc học phần.

11. Thang điểm đánh giá: Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

12. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Sinh viên được đánh giá kết quả học tập trên cơ sở hai điểm thành phần như sau:

1. Điểm đánh giá quá trình: trọng số 40% bao gồm:
 - a. Điểm chuyên cần: 10, trọng số 10%
 - b. Điểm kiểm tra giữa kỳ: 30, trọng số 30%
2. **Điểm thi kết thúc học phần:** trọng số 60%

Hình thức thi: Trắc nghiệm

Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và phương pháp kiểm tra, đánh giá

Hình thức đánh giá	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4	CLO 5	CLO 6	CLO 7	CLO 8	CLO 9	CLO 10
Trắc nghiệm	X	X	X	X	X					
Bài tập nhóm	X	X	X	X	X	X	X			
Dự lớp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

13. Tài liệu phục vụ cho học phần (các tài liệu xuất bản từ năm 2018 trở lại đây và cung cấp được cho Trung tâm Học liệu nơi đặt tài liệu)

13.1. Tài liệu chính

みんなの日本語初級I- 本冊 (NXB 3A Corporation) (Minna no Nihongo Shokyu I)

(*)

みんなの日本語初級 II – 本冊 (NXB 3A Corporation) (Minna no Nihongo Shokyu II)

(**)

13.2. Tài liệu tham khảo

みんなの日本語初級 I ベトナム語語彙訳 (Minna no Nihongo Shokyu I betonamugo goiyaku)

みんなの日本語初級 II ベトナム語語彙訳 (Minna no Nihongo Shokyu II betonamugo goiyaku)

みんなの日本語初級I – 基準問題集(NXB 3A Corporation) (Minna no Nihongo Shokyu I – kijunmondaishuu)

みんなの日本語初級 II – 基準問題集(NXB 3A Corporation) (Minna no Nihongo Shokyu II – kijunmondaishuu)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng khoa/Bộ môn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên biên soạn
(Ký và ghi rõ họ tên)

PGS.TS. Nguyễn Minh Đức

ThS.Nguyễn Thị Hồng Yến

ThS.Hồ Thị Minh Hiền